

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2020**

Năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>960.806.872.207</b>	<b>862.086.659.397</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>124.494.899.364</b>	<b>182.590.074.882</b>
111	1. Tiền		103.016.239.453	161.248.362.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.478.659.911	21.341.712.744
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>188.789.286.138</b>	<b>166.392.520.198</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		150.184.900.328	137.677.355.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.939.308.303	13.060.365.968
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		25.009.414.569	20.999.135.410
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>625.197.228.551</b>	<b>500.486.905.821</b>
141	1. Hàng tồn kho		625.197.228.551	500.486.905.821
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.325.458.154</b>	<b>4.617.158.496</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.961.920.030	4.208.902.466
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.075.452.686	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		288.085.438	408.256.030
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.881.066.030.940</b>	<b>8.481.829.263.762</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>739.753.518.175</b>	<b>740.804.017.963</b>
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		739.753.518.175	740.804.017.963
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.939.259.028.201</b>	<b>6.401.351.947.380</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		5.933.817.697.551	6.394.939.944.581
222	- Nguyên giá		10.015.448.889.400	10.015.448.889.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.081.631.191.849)	(3.620.508.944.819)
227	2. Tài sản cố định vô hình		5.441.330.650	6.412.002.799
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.785.280.643)	(6.814.608.494)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>75.463.046.064</b>	<b>88.302.960.203</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		75.429.493.524	88.269.407.663
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>9.662.812.368</b>	<b>14.206.365.943</b>
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.662.812.368	14.206.365.943
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.116.927.626.132</b>	<b>1.237.163.972.273</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.116.927.626.132	1.237.163.972.273
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.841.872.903.147</b>	<b>9.343.915.923.159</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.440.580.357.551</b>	<b>9.859.188.176.639</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.536.888.947.335</b>	<b>4.147.215.630.984</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		447.840.086.864	348.473.817.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.702.020.487	2.542.040.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.165.407.318	12.853.409.782
314	4. Phải trả người lao động		5.838.822.926	11.844.214.606
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.690.817.506	2.608.876.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		2.441.922.277.454	1.906.369.811.503
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.605.211.722.419	1.860.689.725.242
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		20.410.629.529	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.107.162.832	1.833.734.832
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.903.691.410.216</b>	<b>5.711.972.545.655</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		103.532.481.312	85.378.911.928
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		4.800.158.928.904	5.626.593.633.727
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(1.598.707.454.404)</b>	<b>(515.272.253.480)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>(1.598.707.454.404)</b>	<b>(515.272.253.480)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.059.551.063	5.481.025.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.367.979.652.006)	(3.284.320.632.575)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.290.489.648.998)	(2.646.226.364.135)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.077.490.003.008)	(638.094.268.440)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.194.012.654	35.548.719.730
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.841.872.903.147</b>	<b>9.343.915.923.159</b>

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Ninh

Tổng giám đốc

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		559.320.569.734	547.293.883.492	2.046.240.972.652	2.141.334.692.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.543.350		9.543.350	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		559.311.026.384	547.293.883.492	2.046.231.429.302	2.141.334.692.226
4. Giá vốn hàng bán	11		663.086.125.207	518.453.663.062	2.285.497.452.084	1.870.825.317.233
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(103.775.098.823)	28.840.220.430	(239.266.022.782)	270.509.374.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.801.052.305	17.280.449.203	10.457.850.197	54.786.060.369
7. Chi phí tài chính	22		241.125.421.133	213.848.912.894	698.197.401.202	623.974.057.678
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		241.125.421.133	212.043.931.122	681.436.105.034	599.860.840.117
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			1.454.333.660		(707.931.340)
9. Chi phí bán hàng	25		16.103.064.526	10.244.740.334	63.920.493.887	50.418.392.619
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.465.405.626	23.685.854.225	87.971.977.333	70.613.257.293
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(384.667.937.803)	(200.204.504.160)	(1.078.898.045.007)	(420.418.203.568)
12. Thu nhập khác	31		265.703.879	213.534.522	3.257.951.975	1.213.029.313
13. Chi phí khác	32		31.813.626	153.991.918	1.164.270.174	1.010.128.241
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		233.890.253	59.542.604	2.093.681.801	202.901.072
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(384.434.047.550)	(200.144.961.556)	(1.076.804.363.206)	(420.215.302.496)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		161.952.245		465.622.143	899.261.105
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(384.595.999.795)	(200.144.961.556)	(1.077.269.985.349)	(421.114.563.601)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(384.816.017.454)	(199.684.107.628)	(1.077.904.188.620)	(421.907.255.058)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.414)	(734)	(3.960)	(1.550)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72		220.017.659	(460.853.928)	634.203.271	792.691.457

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

*Nguyễn Thị Hồng Nhung*

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Lê Anh Tuấn*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Lê Anh Tuấn

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Đức Ninh*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đức Ninh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(384.434.047.550)	(200.144.961.556)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		434.949.278.281	280.032.432.964
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		188.790.262.483	79.205.087.057
03	- Các khoản dự phòng		9.834.969.000	5.589.023.618
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.525.633.532)	(14.648.933.552)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(312.749.448)	(2.156.675.281)
06	- Chi phí lãi vay		241.162.429.778	212.043.931.122
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.515.230.731	79.887.471.408
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		44.217.700.120	60.668.220.331
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(138.373.723.580)	(169.456.640.843)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		76.018.359.191	(25.220.179.534)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.038.914.806	6.171.214.807
14	- Tiền lãi vay đã trả		(50.756.326.990)	(70.836.968.110)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.650.000)	(895.571.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.416.495.722)	(119.682.452.941)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(405.358.075)	(17.119.606.686)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		341.859.043	702.341.621
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63.499.032)	(16.417.265.065)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		198.000.000.000	264.800.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(241.821.508.107)	(151.164.787.690)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.338.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.835.846.907)	113.635.212.310
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(54.315.841.661)	(22.464.505.696)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		178.810.741.025	152.385.560.452
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		124.494.899.364	129.921.054.756




Nguyễn Thị Hồng Nhung  
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Lê Anh Tuấn  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Đức Ninh  
 Tổng giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2020**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1- Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

**2- Lĩnh vực kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phân đạm Urê, NH<sub>3</sub> lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO<sub>2</sub>.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

**4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý III năm 2020 có ảnh hưởng đến báo cáo:**

- Thuận lợi: Tỷ giá đồng Đô la Mỹ ổn định.
- Khó khăn: Giá bán sản phẩm giảm do giá thế giới và trong nước giảm mạnh. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, đặc biệt là ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 làm cho tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

**5- Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:** Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

**3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

**V- Những thông tin khác**

Năm 2020, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản.

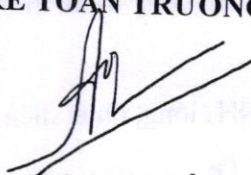
Bắc Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



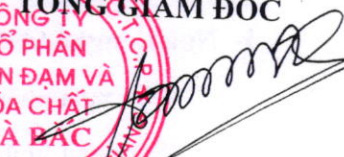
**Nguyễn Thị Hồng Nhung**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Anh Tuấn**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Ninh**